

Số: 785/QĐ-CDKTCN

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo thường xuyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 1867/QĐ-CDKTCN ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế đào tạo thường xuyên của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang, bao gồm 4 Chương, 16 Điều.

(có quy chế kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các quyết định quy định về đào tạo thường xuyên trước thời điểm này không còn hiệu lực.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đơn vị (VBĐT);
- Lưu: VT, ĐT (05 bản).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lực

QUY CHẾ
Đào tạo thường xuyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 785/QĐ-CDKTCN ngày 29 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về đào tạo thường xuyên, gồm: xây dựng, lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu, tổ chức và quản lý đào tạo thường xuyên đối với các chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về đào tạo thường xuyên áp dụng tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang, các trung tâm có chức đào tạo thường xuyên thuộc trường và các cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mục tiêu của các chương trình đào tạo thường xuyên

1. Đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành của một chương trình đào tạo hoặc một mô - đun đào tạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Giáo dục nghề nghiệp hoặc kiến thức, kỹ năng thực hành của một nghề hoặc một số công việc của nghề, do học viên lựa chọn nội dung học, thời gian, địa điểm học và giáo viên, người dạy nghề trực tiếp giảng dạy.

2. Bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nhằm trang bị, tăng thêm năng lực thực hiện nghề; bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn nghề nghiệp để nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề cho người lao động.

3. Đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề nhằm trang bị, truyền lại kiến thức, kỹ năng nghề cho học viên thông qua việc nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền lại các kiến thức, kỹ năng cho học viên trong quá trình cùng làm việc.

4. Đào tạo theo hình thức tập nghề nhằm hướng dẫn học viên thực hành nhiều lần các thao tác, kỹ năng nghề và tập làm nghề trong một thời gian nhất định để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động hoặc tự tạo việc làm.

5. Bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động nhằm trang bị, tăng thêm kiến thức, năng lực thực hiện nghề, bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh kỹ năng nghề theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, công việc hoặc tham gia đánh giá tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

6. *Chương trình chuyển giao công nghệ* nhằm trang bị cho học viên các kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, gồm: phương pháp gia công, chế tạo, làm thay đổi trạng thái, tính chất, hình dáng nguyên vật liệu hay bán thành phẩm sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh hoặc những phương pháp công nghiệp dùng những cá thể sống và những quy trình sinh học để sản xuất những sản phẩm cần thiết.

7. *Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng* (sau đây gọi chung là chương trình đào tạo dưới 03 tháng) có thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ và thời gian khóa học (từ khi khai giảng đến khi bế giảng) dưới 03 tháng, nhằm trang bị cho học viên năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề hoặc năng lực thực hành theo yêu cầu của vị trí làm việc.

Chương II

XÂY DỰNG, LỰA CHỌN, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

Điều 4. Xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo thường xuyên

1. Chương trình đào tạo thường xuyên phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học có năng lực thực hiện được các công việc của nghề học, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng năng suất lao động hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo thường xuyên phải bao gồm các yếu tố:

- a) Tên chương trình đào tạo;
- b) Mục tiêu chương trình đào tạo;
- c) Khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác và yêu cầu năng lực thực hiện nghề của người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;
- d) Thời gian đào tạo: Bao gồm tổng thời gian thực hiện và thời gian cho các hoạt động (giảng dạy, thực hành, thực tập, kiểm tra);
- đ) Quy trình đào tạo, điều kiện hoàn thành khóa học;
- e) Phương pháp và thang điểm đánh giá.

2. Giám đốc các trung tâm chịu trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng tổ chức xây dựng hoặc tổ chức lựa chọn chương trình đào tạo theo quy định để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo.

3. Các trung tâm phải công khai các chương trình đào tạo thường xuyên của đơn vị mình tại trụ sở, cơ sở đào tạo, trong thông báo tuyển sinh hoặc trên Website của trường hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nội dung công khai, gồm: Tên chương trình đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, mục tiêu và nội dung đào tạo, thời gian đào tạo, địa điểm đào tạo, chứng chỉ đào tạo, mức học phí phải nộp, các chính sách hỗ trợ (nếu có).

Điều 5. Xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt giáo trình, tài liệu đào tạo thường xuyên

1. Cấu trúc và nội dung giáo trình, tài liệu đào tạo bao gồm:

a) Thông tin chung của giáo trình hoặc tài liệu đào tạo (Tên giáo trình hoặc tài liệu đào tạo, lời giới thiệu, mục lục,...);

b) Nội dung của giáo trình hoặc tài liệu đào tạo phải cụ thể, chi tiết các kiến thức, kỹ năng, câu hỏi, bài tập, thời lượng lý thuyết và thực hành, hình thức giảng dạy;

c) Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập khi kết thúc bài/chương và kết thúc mô - đun, chương trình đào tạo.

2. Giám đốc các trung tâm chịu trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng tổ chức xây dựng hoặc lựa chọn giáo trình, tài liệu đào tạo để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

Điều 6. Tuyển sinh đào tạo thường xuyên

1. Đối tượng tuyển sinh:

a) Người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

b) Trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 (mười bốn) tuổi và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu của nghề.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển và được thực hiện nhiều lần trong năm.

3. Thủ tục và hồ sơ đăng ký, xét tuyển, triệu tập thí sinh trúng tuyển học trình độ sơ cấp thực hiện theo quy định của Giám đốc trung tâm.

Điều 7. Tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Điều kiện chung tuyển sinh:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài.

b) Đủ tuổi, đủ thời gian đảm nhiệm chức danh hoặc thời gian tập sự tính đến thời điểm ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra tương ứng với từng loại, hạng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (GCNKNCM), chứng chỉ chuyên môn (CCCM).

c) Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

2. Điều kiện cụ thể tuyển sinh:

Ngoài các điều kiện chung quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Quy chế này, người học phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

a) Người học CCCM thủy thủ, chứng chỉ thợ máy: đủ 16 tuổi trở lên.

b) Người học CCCM lái phương tiện: đủ 18 tuổi trở lên.

c) Người học CCCM an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hoá chất, chở khí hoá lỏng: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

d) Người học CCCM điều khiển phương tiện cao tốc: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

e) Người học GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện.

f) Người học GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba: Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện, có thời gian đảm nhiệm chức danh đủ 12 tháng trở lên hoặc có GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện đủ 06 tháng trở lên.

g) Người học GCNKNCM máy trưởng hạng ba: Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thợ máy, có thời gian đảm nhiệm chức danh thợ máy đủ 12 tháng trở lên.

h) Người học GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì: Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 18 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 12 tháng trở lên.

i) Người học GCNKNCM máy trưởng hạng nhì: Có GCNKNCM máy trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề máy trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên;

3. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển và được thực hiện nhiều lần trong năm.

4. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

a) Đơn đề nghị theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

b) 02 (hai) ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản sao chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 8. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Thời gian đào tạo đối với các chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại Quy chế này được thực hiện theo yêu cầu của từng chương trình đào tạo, gồm: Thời gian thực học kiến thức nghề, kỹ năng mềm; thời gian thực học thực hành nghề; thời gian kiểm tra trước, trong quá trình đào tạo, kiểm tra kết thúc khóa học; trong đó thời gian thực học thực hành nghề tối thiểu chiếm 80% tổng thời gian khóa học.

2. Việc bố trí thời gian thực học được thực hiện linh hoạt trong ngày; trong tuần (ngày làm việc hoặc ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ) theo yêu cầu của học viên và được cụ thể trong kế hoạch đào tạo của từng khóa học, lớp học.

3. Thời gian học mỗi buổi tối đa là 05 (năm) giờ và thời gian học trong một ngày tối đa là 08 (tám) giờ.

4. Kế hoạch đào tạo của từng khóa học, lớp học được xây dựng linh hoạt, phù hợp với đối tượng học viên, đặc điểm của vùng, miền và phải bảo đảm thực hiện nội dung chương trình đào tạo. Nội dung của kế hoạch đào tạo thực hiện theo mẫu định dạng theo quy định của Trường. Đối với kế hoạch đào tạo của ngành, nghề đặc thù thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Tổ chức lớp học và địa điểm đào tạo

1. Tổ chức lớp học

a) Lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm tối đa 35 học viên. Lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm dành cho người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật tối đa 20 học viên. Riêng lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm dành cho người mù tối đa 10 học viên.

b) Lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp tối đa 18 học viên. Lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp đối với người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật, tối đa 10 học viên. Riêng lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp đối với người mù tối đa 8 học viên.

c) Đối với các lớp học theo ngành nghề đặc thù thì thực hiện theo quy định ngành nghề đặc thù hiện hành.

d) Mỗi lớp học có ít nhất một giáo viên hoặc người dạy nghề trực tiếp giảng dạy và phụ trách lớp.

2. Địa điểm đào tạo được thực hiện linh hoạt tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, nơi sản xuất nhưng phải đảm bảo các điều kiện để dạy và học về mặt bằng, địa điểm học kiến thức nghề; địa điểm học thực hành kỹ năng nghề; phương tiện, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ đào tạo theo yêu cầu của mô - đun, môn học trong chương trình đào tạo.

Điều 10. Phương pháp đào tạo thường xuyên

1. Phương pháp đào tạo là dạy tích hợp giữa lý thuyết với thực hành, lấy thực hành là chính; đồng thời phải gắn với thực tế sản xuất, kinh doanh (vừa làm, vừa học); phát huy vai trò chủ động, năng lực tự học và kinh nghiệm của người học; sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin truyền thông để nâng cao chất lượng hiệu quả dạy và học.

2. Khi bắt đầu khóa học, giáo viên, người dạy nghề thực hiện kiểm tra, đánh giá về kiến thức, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề đối với học viên để chuẩn bị nội dung, phương pháp giảng dạy phù hợp. Nội dung, phương pháp kiểm tra do giáo viên, người dạy nghề trực tiếp giảng dạy lựa chọn, quyết định.

3. Tổ chức giảng dạy những kiến thức, hướng dẫn thực hành nghề theo nội dung, yêu cầu của mô - đun, môn học mà người học chưa biết, chưa làm được hoặc chưa nắm vững, đầy đủ, chưa làm được thành thạo.

4. Kết thúc mô - đun, môn học, học viên tiếp tục làm công việc đã được học tại đang làm việc hoặc tự ôn luyện nội dung kiến thức, thực hành kỹ năng nghề đã học để chuẩn bị học mô - đun, môn học tiếp theo.

5. Căn cứ điều kiện cụ thể từng thời điểm các trung tâm đào tạo thường xuyên tổ chức đào tạo theo phương pháp dạy và học trực tiếp, dạy và học gián tiếp qua Internet theo quy định hiện hành của nhà trường.

Điều 11. Kiểm tra và cấp chứng chỉ đào tạo

1. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên, gồm: Kiểm tra đầu khóa học, kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học.

a) Kiểm tra đầu khóa học thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Quy chế này.

b) Kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học, chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Nội dung, hình thức và điều kiện kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học, do Hiệu trưởng quyết định và được quy định trong chương trình đào tạo.

Kết quả kiểm tra được đánh giá theo một trong hai mức: Đạt yêu cầu và Không đạt yêu cầu, có chữ ký và ghi rõ họ, tên của người đánh giá.

Học viên có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, thì phải tự ôn tập nội dung kiến thức và thực hành nghề đã học để dự kiểm tra lại. Số lần kiểm tra lại tối đa là 2 lần. Nếu kiểm tra lại lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, thì phải học lại (nếu học viên có nhu cầu).

3. Chứng chỉ đào tạo do Hiệu trưởng cấp cho học viên có 100% các kết quả kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học trong chương trình đào tạo đạt yêu cầu.

4. Các môn kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra và cấp Chứng chỉ chuyên môn đặc thù thì thực hiện theo quy định chuyên môn đặc thù hiện hành.

Điều 12. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo thường xuyên

1. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đối với chương trình đào tạo thường xuyên gồm:

- a. Chương trình đào tạo, giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy chương trình đào tạo;
- b. Danh sách giảng viên, giáo viên, người dạy nghề;
- c. Kế hoạch đào tạo;
- d. Phiếu học viên;
- đ. Sổ theo dõi kết quả học tập của học viên.

2. Đối với sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo bồi dưỡng thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải; với ngành, nghề đặc thù thì thực hiện theo quy định hiện hành của đơn vị chủ quản liên quan.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Các Trung tâm gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 12 về Phòng Đào tạo nhà trường (mẫu định dạng theo quy định hiện hành).

2. Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 06 tháng đầu năm trước ngày 30 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 31 tháng 12 về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp.

2. Ngoài chế độ báo cáo được quy định tại Khoản 1 Điều này, các Trung tâm có trách nhiệm báo cáo với nhà trường, các cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động đào tạo thường xuyên và các vấn đề khác có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các quy định về đào tạo thường xuyên tại trường và các Trung tâm đào tạo thường xuyên trực thuộc trường.

Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

Tham mưu cho Hiệu trưởng việc quản lý, kiểm tra hoạt động tổ chức đào tạo thường xuyên theo quy định tại Quy chế này đối với các đơn vị trực thuộc trường;

Tham mưu tổ chức hoạt động đào tạo thường xuyên và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ nhà trường và thực hiện công tác thống kê, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh Khánh Hòa, Bộ Lao động – thương binh và Xã hội theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Trung tâm Đào tạo lái xe Ô tô – Cơ giới, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Nha Trang

Trung tâm Đào tạo lái xe Ô tô – Cơ giới, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Nha Trang chỉ đạo, tổ chức thực hiện đào tạo thường xuyên, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

Thực hiện công tác báo cáo thường xuyên, báo cáo định kỳ hoạt động đào tạo thường xuyên theo quy định./.

MẪU SỐ 2 - KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ NHA TRANG
TRUNG TÂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Nghề đào tạo: Lớp/Khóa:

2. Đối tượng tuyển sinh:
.....

3. Mục tiêu đào tạo:

3.1. Kiến thức, kỹ năng mềm:
.....
.....

3.2. Kỹ năng nghề:
.....
.....

3.3. Kỹ năng mềm:
.....
.....

4. Thời gian khóa học: tháng (từ .../.../... đến .../.../...)

5. Thời gian thực học:ngày.

6. Ngày khai giảng:

7. Phân bổ thời gian đào tạo.

Số TT	MÔ-ĐUN/MÔN HỌC	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (GIỜ)		
		Lý thuyết	Thực hành	Ôn, Kiểm tra
	Cộng			

Khánh Hòa, ngày tháng năm 20...

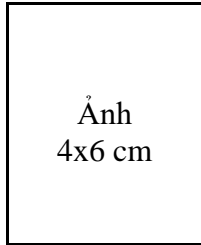
Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 3 - PHIẾU HỌC VIÊN

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ NHA TRANG
TRUNG TÂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU HỌC VIÊN**

(Số:)

I. THÔNG TIN VỀ HỌC VIÊN *(Do học viên ghi)*

1. Họ và tên khai sinh *(chữ in hoa có dấu)*: Nam, Nữ
2. Sinh ngày: tháng: năm Số CCCD/CMND:
3. Nguyên quán: *(xã/phường, huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)*
.....
4. Hộ khẩu thường trú *(xã/phường, huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)*:
.....
5. Dân tộc: Thuộc đối tượng *(ghi cụ thể các đối tượng)*:
6. Nghề nghiệp, nơi làm việc hiện nay:
.....;
Điện thoại:
7. Trình độ học lực *(bậc cao nhất, đã tốt nghiệp: ĐH, CĐ, TC, THPT, THCS)*
.....
8. Khi cần, báo tin cho ai *(họ, tên, địa chỉ)*:
.....;
Điện thoại:

Tôi xin cam đoan những thông tin đã khai là đúng sự thật, nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khánh Hòa, ngày tháng.....năm 20....

Người khai

(ký và ghi rõ họ tên)

II. THÔNG TIN VỀ NGHỀ HỌC (*Do cơ sở đào tạo ghi*)

1. Nghề đào tạo:

.....

2. Thời gian khóa học:..... ngày thực học. Bắt đầu từ ngày tháng năm

Dự kiến thời gian kết thúc khóa học vào ngày tháng năm

3. Địa điểm đào tạo:

.....

4. Chuẩn đầu ra (*ghi cụ thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ người học có được, làm được sau khóa học*):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

5. Dự kiến nơi làm việc sau khóa học:

.....

Khánh Hòa, ngày tháng.....năm 20....

Giám đốc

(ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 4 - SỔ THEO DÕI KẾT QUẢ HỌC TẬP

Trang bìa 1

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG
TRUNG TÂM.....**

SỔ THEO DÕI KẾT QUẢ HỌC TẬP

MẪU SỐ 5 - BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ NHA TRANG
TRUNG TÂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20 ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM

Kính gửi: Phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang

Trung tâm báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm/ năm, cụ thể như sau:

Số TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo										Tổng số người hoàn thành khóa học
		Tổng số	Nữ	Người sống tại khu vực nông thôn	Người có công với cách mạng và thân nhân của họ	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người khuyết tật	Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	Người thuộc hộ cận nghèo	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

GHI CHÚ:

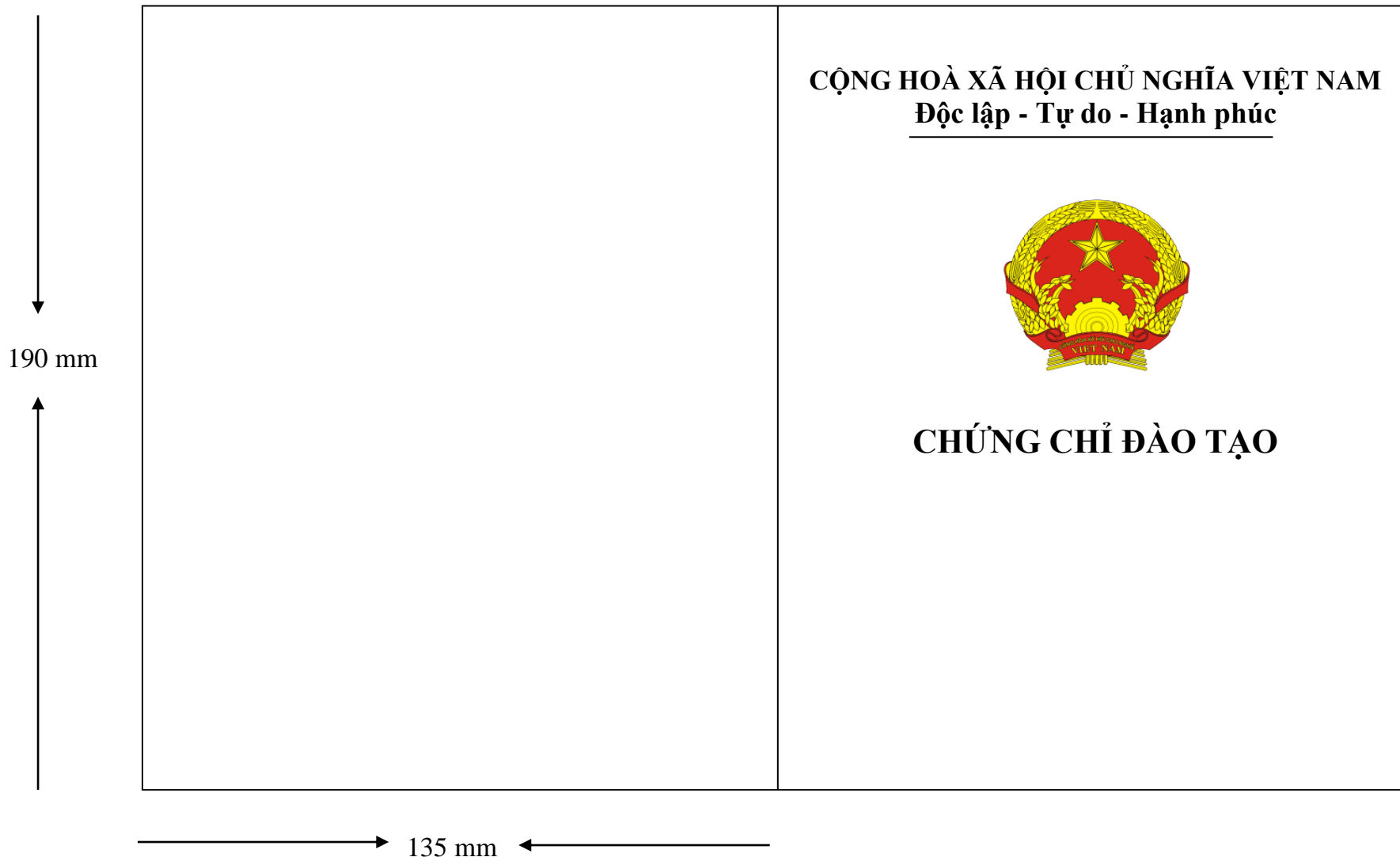
- Cột 3 và 13: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.
- Các cột 5 đến 12: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.

MẪU SỐ 6 - MẪU ĐỊNH DẠNG CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Trang 4

Trang 1



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

.....(15)
.....(16)

has conferred
CERTIFICATE

Upon: (17)

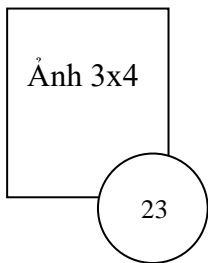
Date of birth: (18)

Completed training program: (19)

.....

Course duration: (7) ... days, from: .../.../... to .../.../... (8)

At: (20)



..... (21), (22)

Reg. No: (14)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... (1)
..... (2)

cấp
CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: (3) Giới tính: (4)

Ngày sinh: (5)

Đã hoàn thành chương trình đào tạo: (6)

.....

Thời gian học: (7) ... ngày, từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (8)

Tại: (9)

..... (10), ngày ... tháng ... năm... (11)
..... (12)

Số hiệu: (13)

Số vào sổ cấp chứng chỉ: (14)

190 mm

135 mm